

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 27/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 05/6/2019

V/v tranh chấp: “Xin ly hôn”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thu Thủy;

Các Thẩm phán: + Ông Huỳnh Văn Ngoan;

+ Bà Lâm Ngọc Tuyền.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Văn Giang, là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang:** Ông Võ Trung Hiếu - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 29 tháng 5 và 05 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 05/2019/TLPT-HNGĐ ngày 08/01/2019 về việc tranh chấp: “Xin ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 199/2018/HN-ST ngày 26/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2018/QĐ-PT ngày 28/01/2019 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Duy P, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Ấp khu phố C, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Nguyễn Duy P: Luật sư Nguyễn Văn D - Tư vấn viên pháp luật thuộc Trung tâm tư vấn pháp luật Hội luật gia tỉnh Tiền Giang.

- **Bị đơn:** Chị Châu Thị E, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Ấp khu phố C, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1/. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Ấp khu phố C, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2/. Bà Trần Thị L, sinh năm 1953;

3/. Ông Châu Văn D, sinh năm 1951;

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. **Người kháng cáo:** Nguyên đơn - anh Nguyễn Duy P.

(Có mặt anh P, chị E, bà L, ông D và Luật sư Nguyễn Văn D.
Vắng bà C).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm,

* *Nguyên đơn - anh Nguyễn Duy P trình bày:* Anh và chị Châu Thị E xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2008, có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, chị E đánh đập anh nên anh chị sống ly thân gần một năm nay. Nay anh yêu cầu được ly hôn với chị E.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Châu Nhã Th, sinh ngày 25/9/2009, hiện đang sống với chị E. Khi ly hôn, anh giao cháu Th cho chị E nuôi dưỡng, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo mức cấp dưỡng pháp luật quy định.

- Về tài sản chung gồm:

+ Một căn nhà kết cấu vách tường, cột bê tông, mái tole, nền gạch bông xây dựng trên thửa đất số 89, diện tích 76m² tại ấp Khu phố C, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Nay anh yêu cầu được chia ½ căn nhà theo giá Hội đồng định giá đã định, anh xin nhận nhà và hoàn ½ giá trị nhà bằng tiền cho chị E.

+ Thửa đất số 369, diện tích 201,6m² tại ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/7/2017 cho cá nhân chị E đứng tên. Nay anh yêu cầu chia ½ thửa đất trên, xin nhận giá trị bằng tiền.

- Về tài sản riêng: Thửa đất số 89, diện tích 76m² tại ấp Khu phố C, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang, được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/6/2011 cho cá nhân anh P đứng tên.

- Về nợ chung: Nợ của ông Châu Văn D và bà Trần Thị L số tiền 240.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi triệu đồng).

* *Bị đơn - chị Châu Thị E trình bày:* Thống nhất lời trình bày của anh P về quan hệ hôn nhân, con chung, nợ chung, còn về nguyên nhân mâu thuẫn là do anh P nhậu nhẹt không lo làm ăn nên vợ chồng hay cự cãi, anh P về sống với mẹ ruột gần một năm nay.

- Tài sản chung: Có một căn nhà kết cấu vách tường, cột bê tông, mái tole, nền gạch bông gắn liền với thửa đất số 89, diện tích 76m² tại ấp Khu phố C, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/6/2011 cho cá nhân anh P.

- Tài sản riêng: Thửa đất số 369, diện tích 201,6m² tại ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/7/2017 cho cá nhân chị E.

Nay chị đồng ý ly hôn với anh Nguyễn Duy P, chị yêu cầu nuôi con chung, anh P cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung, chia đôi giá trị căn nhà kết cấu vách tường, cột bê tông, mái tole, nền gạch bông gắn liền với thửa đất số 89, diện tích 76m² tại ấp Khu phố C, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang, đất là tài sản riêng của anh P. Xác định thửa đất

số 369, diện tích 201,6m² tại ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản riêng của chị. Về nợ chung chị thống nhất với anh P chia đôi.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Châu Văn D và bà Trần Thị L trình bày:*

Ông bà có cho vợ chồng anh P chị E mượn 240.000.000 đồng để xây nhà. Nay anh chị ly hôn, ông bà yêu cầu anh P, chị E trả lại cho ông bà số tiền nêu trên.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị C trình bày:*

Năm 2008 bà cưới vợ cho anh P và bà mua tặng riêng anh Nguyễn Duy P một nền nhà ngang khoảng 37 mét, dài khoảng 22 mét từ năm 2008. Nay bà không có ý kiến gì về tài sản này, bà xin Tòa án giải quyết vắng mặt.

* Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 199/2018/HN-ST ngày 26/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 53, 56, 59, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Duy P.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho anh P được ly hôn với chị Châu Thị E.

- Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của anh P, chị E, giao cháu Nguyễn Châu Nhã Th, sinh ngày 25/9/2009 cho chị E nuôi dưỡng, anh P tự nguyện cấp dưỡng mỗi tháng 700.000 đồng (bảy trăm ngàn đồng) đến khi con chung trưởng thành tròn 18 tuổi. Thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung:

Không chấp nhận yêu cầu của anh P yêu cầu chia thừa đất số 369, tờ bản đồ 04, diện tích 201,6 m² loại đất CLN tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang do chị Châu Thị E đứng tên quyền sử dụng đất.

Ghi nhận sự thỏa thuận của anh P và chị E xác định tài sản chung là căn nhà kết cấu vách tường, cột bê tông, mái tole, nền gạch bông gắn liền với thửa đất số 89, tờ bản đồ số 9, diện tích 76 m² (đo đạc thực tế 77,2 m²) tại ấp Khu phố C, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang do anh P đứng là giá trị tài sản chung của vợ chồng, trị giá căn nhà là 332.808.364 đồng. Giao căn nhà cho anh P, anh P có nghĩa vụ bồi chia cho chị E 166.404.182 đồng (một trăm sáu mươi sáu triệu, bốn trăm lẻ bốn ngàn, một trăm tám mươi hai đồng) làm một lần.

- Về tài sản riêng: Ghi nhận anh P, chị E thống nhất xác định thửa đất số 89, tờ bản đồ số 9, diện tích 76m² (đo đạc thực tế 77,2m²) loại đất CLN, tại ấp Khu phố C, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang do anh P đứng tên quyền sử dụng đất là tài sản riêng của anh P.

- Về nợ: Ghi nhận sự thỏa thuận của anh P, chị E, bà L, ông D. Anh P, chị E mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông D, bà L 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) làm một lần.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

* Ngày 09/10/2018, anh Nguyễn Duy P có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng xác định thửa đất số 369, tờ bản đồ 04, diện tích 201,6m² tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang do chị Châu Thị E đứng tên là tài sản chung của vợ chồng, anh yêu cầu chia tài sản này.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Anh Nguyễn Duy P giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bà Nguyễn Thị C thống nhất với yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Duy P. Chị Châu Thị E, ông Châu Văn D và bà Trần Thị L không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của anh P. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh P có nhiều lập luận cho rằng thửa đất số 369, diện tích 201,6m² tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản chung của vợ chồng anh P, anh P đồng ý cho chị E đứng tên trên giấy tờ đất. Đây là tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 là tài sản chung của vợ chồng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh P về việc chia đôi giá trị thửa đất, sửa một phần bản án sơ thẩm.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Duy P, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị C có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó Tòa án vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung kháng cáo: Anh Nguyễn Duy P kháng cáo cho rằng thửa đất số 369, tờ bản đồ số 4, diện tích 201,6m², loại đất cây lâu năm tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang do chị Châu Thị E đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, vào sổ cấp GCN: CS 05986 ngày 13 tháng 7 năm 2017 là tài sản chung của vợ chồng. Yêu cầu chị Châu Thị E phải chia 1/2 giá trị của thửa đất trên cho anh theo định giá của Hội đồng định giá.

Tại phiên tòa anh P trình bày thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng, do vợ chồng anh mua của ông Nguyễn Văn Đ vào năm 2016 với giá 365.000.000 đồng nhưng anh để cho chị E đứng tên. Nguồn tiền mua đất là do anh trúng số vào năm 2015, cộng với tiền để dành của hai vợ chồng từ việc kinh doanh đại lý bia nước ngọt, được chị E gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Phòng giao dịch H. Ngoài ra, vợ chồng anh có mượn thêm của ông Châu Văn D 150.000.000 đồng để mua thửa đất trên. Anh P có giao nộp chứng cứ gồm:

- Phiếu chi ngày 13/8/2015 của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xổ số kiến thiết Cần Thơ thể hiện đã chi trả thưởng cho anh P 210.000.000 đồng.

Anh P khai trừ thuế thu nhập 14.000.000 đồng, thực nhận 196.000.000 đồng. Số tiền trúng thưởng anh P mua nữ trang tặng chị E, cho mẹ ruột, sửa xe, mua điện thoại và tai nghe, còn lại giao cho chị E giữ. Chị E thừa nhận lời trình bày của anh P và cho rằng số tiền còn lại anh P tiêu xài cá nhân hết.

- Biên bản ghi lời khai ông Nguyễn Văn Đ ngày 09/5/2019, ông Đ trình bày vào ngày 24/8/2016, ông có chuyển nhượng đất cho vợ chồng anh P, chị E với giá 365.000.000 đồng. Anh P là người hỏi mua đất, đi xE đất và thỏa thuận giá cả với ông. Ông Đ là người giao tiền cho ông và mỗi lần giao tiền đều có mặt anh P. Khi có sổ đỏ thì ông điện thoại cho anh P đến giao hết số tiền còn lại và nhận sổ đỏ. Theo ông thì người nhận chuyển nhượng đất là vợ chồng anh P vì anh P, chị E không có nhà ở nên mua đất để cất nhà.

Anh P cho rằng người mua đất là vợ chồng anh, mỗi lần giao tiền đều có mặt anh và người giao tiền là chị E, ông Đ.

Ông Đ, bà L và chị E thì cho rằng người mua đất là chị E, ông Đ là người trực tiếp trả tiền mua đất cho ông Đức.

- Công văn số 77/NHNNTG.PC ngày 11 tháng 4 năm 2019 của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Phòng giao dịch H thể hiện chị Châu Thị E có gửi số tiền 300.000.000 đồng vào ngày 15/02/2016 và đã rút hết số tiền gửi trên vào ngày 15/11/2016 với số tiền gốc và lãi là 312.150.000 đồng.

Anh P cho rằng số tiền tiết kiệm này là tiền dành dụm của vợ chồng, anh P không biết cụ thể là bao nhiêu vì chị E là người quản lý tiền bạc trong gia đình.

Chị E thừa nhận có gửi số tiền trên tại ngân hàng nhưng đã rút ra hết để sử dụng vào việc kinh doanh đại lý bia nước ngọt, còn tiền mua đất là của ông Đ cho riêng chị.

Ngoài ra, tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, ông Đ có giao nộp chứng cứ gồm:

- Giấy tay “Hợp đồng sang nhượng” ngày 24/8/2016 có nội dung: Ông Nguyễn Văn Đ có nhượng cho chị Châu Thị E 1 cái nền nhà chiều ngang 06 mét chạy dọc hết phần đất của ông Đức với số tiền chuyển nhượng là 365.000.000 đồng. Chị E đưa trước cho ông Đức 150.000.000 đồng, đến ngày 20/3/2017 đưa tiếp 150.000.000 đồng và ngày 22/7/2017 đưa tiếp số tiền còn lại là 65.000.000 đồng. Người nhận tiền là ông Đức. Người giao tiền là chị E. N chứng là ông Châu Văn Đ, ông Bùi Văn K và ông Bùi Văn N.

Chị E cho rằng vào năm 2016 ông Đ cha ruột của chị có cho riêng chị số tiền 365.000.000 đồng để chị mua thửa đất trên. Việc cho tiền mua đất chỉ thỏa thuận miệng, không có làm thành văn bản. Do chị không biết chạy xe nên anh P là người chở chị đi giao tiền cho ông Đ. Đây là tài sản riêng của chị nên chị không đồng ý chia cho anh P.

Ông Đ trình bày năm 2016 ông có kêu vợ chồng anh P tìm kiếm phần đất nào ưng ý để xây nhà thì nói với ông, ông sẽ cho tiền mua. Khi vợ chồng anh P tìm được đất và thương lượng giá cả xong thì ông là người trực tiếp giao tiền chuyển nhượng đất cho ông Đ. Toàn bộ số tiền mua đất là của ông cho riêng chị E, việc cho tiền chỉ nói miệng, không có làm giấy tờ. Vợ chồng ông không có cho vợ

chồng anh P mượn 150.000.000 đồng để mua đất như anh P trình bày nên không có yêu cầu vợ chồng anh P trả số tiền này.

Bà L thống nhất với lời trình bày của ông D.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Thửa đất số 369, tờ bản đồ 04, diện tích 201,6m², loại đất cây lâu năm, tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn Đ chuyển nhượng cho chị Châu Thị E vào năm 2016. Chị Châu Thị E đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, vào sổ cấp GCN: CS05986 ngày 13/7/2017.

Anh P cho rằng thửa đất này được vợ chồng anh mua trong thời kỳ hôn nhân, nguồn tiền mua đất gồm số tiền anh trúng số và tiền dành dụm của hai vợ chồng, cộng thêm tiền mượn của cha vợ là ông Châu Văn D, nên thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng. Anh P đồng ý để chị E tiếp tục sử dụng đất nhưng phải chia cho anh ½ giá trị của thửa đất là 201.600.000 đồng ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Chị E và ông D cho rằng thửa đất này là tài sản riêng của chị E, nguồn tiền mua đất là của ông D cho riêng chị E nên chị E không đồng ý chia cho anh P.

Xét thấy, việc anh P kháng cáo cho rằng thửa đất số 369 tờ bản đồ số 4 là tài sản chung của vợ chồng anh là có cơ sở, bởi lẽ lời khai của anh P về nguồn gốc đất, quá trình nhận chuyển nhượng, nguồn tiền mua đất phù hợp với các chứng cứ đã được thu thập trong hồ sơ vụ án. Mặc dù thửa đất này do một mình chị Châu Thị E đứng tên trên giấy tờ, nhưng theo anh P trình bày anh là người trực tiếp giao dịch với ông Đức và những lần giao nhận tiền đều có mặt anh. Lời khai của anh P phù hợp với lời khai của ông Đ cho rằng người nhận chuyển nhượng thửa đất này là vợ chồng anh P, không phải là ông D.

Mặt khác, theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình thì quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

Khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.

Chị E cho rằng nguồn tiền mua đất là của ông D cho riêng chị nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh và anh P cũng không thừa nhận, do đó không có cơ sở để cho rằng thửa đất đang tranh chấp là tài sản riêng của chị E.

Từ những nhận định như đã nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh P, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào Biên bản định giá ngày 06/4/2018 của Hội đồng định giá huyện C thì thửa đất số 369, tờ bản đồ số 4, diện tích 201,6m² có giá trị 403.200.000 đồng. Tại phiên tòa, anh P đồng ý để chị E nhận đất và yêu cầu chị E chia cho anh P ½ giá trị thửa đất. Do đó, cần buộc chị E phải hoàn ½ giá trị thửa đất cho anh P với số tiền là 201.600.000 đồng khi án có hiệu lực pháp luật.

Xét ý kiến tranh luận và đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh P phù hợp với những nhận định vừa nêu nên được chấp nhận.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ phù hợp pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của anh P được chấp nhận nên anh P không phải chịu án phí.

Về án phí sơ thẩm: Anh P phải chịu 300.000 đồng án phí xin ly hôn; 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung; 18.400.000 đồng án phí chia tài sản; 6.000.000 đồng án phí do phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ, tổng cộng 25.000.000 đồng.

Chị E phải chịu 18.400.000 đồng án phí chia tài sản; 6.000.000 đồng án phí do phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ, tổng cộng 24.400.000 đồng.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 33, 43, 51, 53, khoản 1 Điều 56, 59, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Duy P.

Sửa bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 199/2018/HNGĐ-ST ngày 26/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Duy P.

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Duy P được ly hôn với chị Châu Thị E.

- Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của anh P và chị E, giao cháu Nguyễn Châu Nhã Th, sinh ngày 25/9/2009 cho chị E nuôi dưỡng.

Anh P tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 700.000 đồng (bảy trăm ngàn đồng) đến khi con chung đủ 18 tuổi. Thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Anh P được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

-Về tài sản chung:

+ Xác định thửa đất số 369, tờ bản đồ 04, diện tích 201,6 m² loại đất CLN, tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang do chị Châu Thị E đứng tên quyền sử dụng đất là tài sản chung của anh Nguyễn Duy P và chị Châu Thị E.

+Chấp nhận yêu cầu của anh P về việc đồng ý cho chị Châu Thị E được quyền sử dụng thửa đất nêu trên và buộc chị Châu Thị E có nghĩa vụ chia $\frac{1}{2}$ giá trị đất cho anh Nguyễn Duy P.

+ Chị Châu Thị E được nhận thửa đất số 369, tờ bản đồ 04, diện tích 201,6m², loại đất CLN, tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, vào sổ cấp GCN: CS05986 ngày 13/7/2017 do Ủy ban nhân dân huyện C tỉnh Tiền Giang cấp cho chị Châu Thị E đứng tên. Thửa đất này hiện chị E đang quản lý, sử dụng (có sơ đồ, vị trí đất kèm theo).

+ Buộc chị Châu Thị E phải có nghĩa vụ chia cho anh Nguyễn Duy P $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất là 201.600.000 đồng (hai trăm lẻ một triệu sáu trăm ngàn đồng) khi án có hiệu lực pháp luật.

+ Ghi nhận sự thỏa thuận của anh P và chị E xác định căn nhà kết cấu vách tường, cột bê tông, mái tole, nền gạch bông gắn liền với thửa đất số 89, tờ bản đồ số 9, diện tích 76m² (đo đạc thực tế 77,2m²) tại ấp Khu phố C, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang được xây dựng trên thửa đất do anh P đứng tên là tài sản chung của vợ chồng, trị giá căn nhà là 332.808.364 đồng.

+ Giao căn nhà cho anh P được quyền sở hữu. Anh P có nghĩa vụ chia cho chị E $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 166.404.182 đồng (một trăm sáu mươi sáu triệu, bốn trăm lẻ bốn ngàn, một trăm tám mươi hai đồng) khi án có hiệu lực pháp luật.

- Về tài sản riêng: Ghi nhận anh P, chị E thống nhất xác định thửa đất số 89, tờ bản đồ số 9, diện tích 76m² (đo đạc thực tế 77,2m²) loại đất CLN, tại ấp Khu phố C, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang do anh P đứng tên quyền sử dụng đất là tài sản riêng của anh P.

- Về nợ chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của anh P, chị E, bà L, và ông D, cụ thể: Anh Nguyễn Duy P, chị Châu Thị E mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông Châu Văn D và bà Trần Thị L 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.

2. Về án phí sơ thẩm:

- Anh Nguyễn Duy P phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con; 18.400.000 đồng án phí chia tài sản chung; 6.000.000 đồng án phí do thực hiện nghĩa vụ trả nợ, tổng cộng 25.000.000 đồng. Anh P đã nộp tạm ứng án phí là 13.300.000 đồng theo biên lai số 08100 và 08101 ngày 12/01/2018; 300.000 đồng theo biên lai số 09336 ngày 09/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, nên anh P còn phải nộp tiếp số tiền án phí 11.400.000 đồng (mười một triệu, bốn trăm ngàn đồng).

- Chị Châu Thị E phải chịu 18.400.209 đồng án phí chia tài sản chung; 6.000.000 đồng án phí do thực hiện nghĩa vụ trả nợ, tổng cộng 24.400.000 đồng (hai mươi bốn triệu, bốn trăm ngàn đồng).

- Hoàn lại cho ông Châu Văn D và bà Trần Thị L 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 09191 ngày 30/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án tuyên lúc 08 giờ ngày 05/6/2019, có mặt chị E, anh P và ông D. Vắng bà L.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
 - VKSND tỉnh Tiền Giang;
 - TAND huyện C;
 - CC THADS huyện C;
 - Các đương sự;
 - Phòng KTNV & THA (TAT);
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lưu Thị Thu Thủy